

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI
THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Minh Hào	Phó Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Thành viên
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Lee Dong Seok	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Kim Dong Ju	Trưởng Ủy ban (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)

Ban Giám Đốc

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)/ Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)
Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2018)
Ông Lee Dong Seok	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



Số: *H3H* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE
VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.893.146.267.570	1.606.527.187.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	216.257.327.777	130.484.287.864
1. Tiền	111		53.557.327.777	60.784.287.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.700.000.000	69.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		202.565.000.000	151.125.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	202.565.000.000	151.125.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.886.766.584	475.027.821.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	331.902.354.506	434.092.110.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.375.503.732	18.268.669.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.015.999.866	6.780.733.184
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(85.220.429.559)	(4.415.925.534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	6.963.036.040	18.451.932.040
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.138.024.436.123	805.789.570.715
1. Hàng tồn kho	141		1.158.631.259.768	824.267.404.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.606.823.645)	(18.477.833.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.412.737.086	44.100.506.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.006.003.756	6.355.212.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.406.733.330	37.673.612.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	71.681.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.354.179.751.084	1.428.854.529.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.107.112.219.286	1.184.941.150.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	686.696.578.240	677.043.927.517
- Nguyên giá	222		1.253.493.396.982	1.336.752.438.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(566.796.818.742)	(659.708.511.232)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	231.878.254.353	283.613.765.781
- Nguyên giá	225		293.496.808.807	319.980.461.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(61.618.554.454)	(36.366.695.678)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	188.537.386.693	224.283.457.219
- Nguyên giá	228		216.303.932.676	248.999.633.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.766.545.983)	(24.716.175.897)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.748.916.926	4.870.592.078
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	4.880.731.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(131.814.748)	(10.139.596)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.994.448.896	11.865.544.269
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		9.787.981.585	9.787.981.585
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	29.206.467.311	2.077.562.684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.677.385.040	101.395.112.432
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	61.938.835.040	96.656.562.432
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	5.827.050.000	5.827.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(1.088.500.000)	(1.088.500.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		136.641.780.936	125.777.130.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	111.595.867.297	115.795.933.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	25.045.913.639	9.981.197.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.247.326.018.654	3.035.381.716.847

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.970.927.570.370	1.963.763.452.884
I. Nợ ngắn hạn	310		1.701.087.853.546	1.626.471.053.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	299.909.844.746	292.080.698.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	176.615.875.095	159.981.822.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	24.175.462.165	11.143.624.996
4. Phải trả người lao động	314		93.239.085.981	102.321.638.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.352.038.944	12.699.977.913
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	16.064.301.807	14.276.795.179
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	1.007.707.771.514	968.875.818.425
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.023.473.294	65.090.678.059
II. Nợ dài hạn	330		269.839.716.824	337.292.399.203
1. Phải trả dài hạn khác	337	27	19.037.787.090	19.045.340.090
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	222.135.578.026	293.549.046.976
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	29	28.666.351.708	24.698.012.137
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.276.398.448.284	1.071.618.263.963
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.276.398.448.284	1.071.618.263.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	542.300.550.000	516.538.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		542.300.550.000	516.538.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	30	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	259.454.164.692	198.272.573.290
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	30	42.848.776.237	33.152.526.267
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	406.489.441.710	299.078.734.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		147.357.327.563	107.312.393.032
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		259.132.114.147	191.766.341.134
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	8.525.430.645	7.796.055.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.247.326.018.654	3.035.381.716.847

Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.664.444.938.573	3.209.691.590.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.434.220.386	620.822.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	34	3.662.010.718.187	3.209.070.767.567
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	2.983.239.599.733	2.706.189.376.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		678.771.118.454	502.881.390.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	31.910.214.044	26.019.617.404
7. Chi phí tài chính	22	38	89.470.564.130	71.451.549.983
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.903.106.747	47.846.984.986
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24	18	1.101.784.438	(4.760.253.492)
9. Chi phí bán hàng	25	39	143.797.019.977	112.226.055.046
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	230.042.701.865	147.568.972.745
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		248.472.830.964	192.894.177.044
12. Thu nhập khác	31	40	75.594.581.588	46.403.868.901
13. Chi phí khác	32	41	638.018.765	4.146.553.174
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		74.956.562.823	42.257.315.727
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		323.429.393.787	235.151.492.771
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42	78.055.995.578	44.495.502.882
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	42	(15.062.240.587)	(1.960.123.571)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		260.435.638.796	192.616.113.460
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		259.132.114.147	191.766.341.134
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	31	1.303.524.649	849.772.326
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	44	4.069	3.011

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	323.429.393.787	235.151.492.771
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	78.237.565.951	106.159.907.651
Các khoản dự phòng	03	82.933.494.319	6.981.072.852
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(344.442.532)	1.444.299.832
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.993.996.817)	(36.716.147.558)
Chi phí lãi vay	06	51.903.106.747	47.846.984.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	08	478.165.121.455	360.867.610.534
Thay đổi các khoản phải thu	09	81.227.915.413	(26.555.490.690)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(334.363.855.702)	(100.195.795.013)
Thay đổi các khoản phải trả	11	901.192.018	143.831.849.312
Thay đổi chi phí trả trước	12	851.245.113	5.824.670.383
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.314.663.292)	(47.262.752.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.756.688.579)	(43.080.592.193)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	70.246.203	1.048.587.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.663.135.943)	(8.548.555.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.117.376.686	285.929.532.301
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(66.391.050.567)	(93.407.332.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	104.261.767.044	81.771.541.775
3. Tiền chi đầu tư các hợp đồng tiền gửi	23	(50.000.000.000)	(146.705.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	24	-	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.417.907.960)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	100.191.540.000	4.996.560.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.919.060.796	7.533.953.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79.563.409.313	(120.810.277.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.949.888.283.763	2.537.271.414.929
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.960.163.983.111)	(2.585.723.204.045)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(43.336.196.498)	(49.595.833.263)
4. Cổ tức đã trả	36	(26.169.704.900)	(32.946.253.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.781.600.746)	(130.993.876.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	85.899.185.253	34.125.378.777
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	130.484.287.864	96.377.125.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(126.145.340)	(18.216.285)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	216.257.327.777	130.484.287.864
(70=50+60+61)			

Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng

Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 19 số 0301446221 ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của chủ sở hữu là 542.300.550.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty mẹ là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.520 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.499 người).

Công ty mẹ có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình, các nhà xưởng và chi nhánh tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Long An. Chi nhánh Long An đã chấm dứt hoạt động từ ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc - thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang (i)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	98,56	98,56	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế Xuất nhập khẩu Savimex (ii)	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,42	20,42	Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất

Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Thành Quang, Công ty TNHH TC Tower, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc và Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(i) Quyết định của Hội đồng Quản trị số 9A/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 9 năm 2018 đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thành Quang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Thành Quang vẫn đang trong quá trình làm thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật hiện hành.

(ii) Quyết định của Hội đồng Quản trị số 10A/2018/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2018 đã thông qua việc chào mua công khai cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex. Tại ngày 22 tháng 11 năm 2018, Công ty đã mua thành công 2.711.474 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 20,42%.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 đã phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công. Tại ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2017 đã phê duyệt việc giải thể Công ty TNHH MTV TC E.Land. Tại ngày 16 tháng 11 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc giải thể Công ty TNHH MTV TC E.Land.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày tại Thuyết minh số 31) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3,5 - 23
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 7 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 34 đến 50 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long, công cụ dụng cụ đã xuất dùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định và các khoản trả trước dài hạn khác. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm. Công cụ dụng cụ và các khoản trả trước dài hạn khác được phân bổ không quá 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty mẹ nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.109.455.345	571.540.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.447.872.432	60.212.747.184
Các khoản tương đương tiền	162.700.000.000	69.700.000.000
	<u>216.257.327.777</u>	<u>130.484.287.864</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
- Sears, Roebuck and Co	63.860.415.884	13.752.074.198
- Eddie Bauer LLC	79.567.606.504	44.227.196.348
- Kmart Corporation	37.083.935.994	46.909.497.334
- Các khách hàng khác	66.281.601.482	113.146.284.489
	<u>246.793.559.864</u>	<u>218.035.052.369</u>
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 46)	85.108.794.642	216.057.058.368
	<u>331.902.354.506</u>	<u>434.092.110.737</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu bao gồm khoản trả trước cho Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Kinh Bắc với số tiền 14.961.587.411 đồng để đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án "Khu du lịch Big Bear" tại huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận và các khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo chính sách kế toán của Công ty.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	249.462.500	2.026.960.324
Phải thu về cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Eland World LTD	241.114.426	-
Phải thu khác	2.714.857.940	1.943.207.860
	<u>6.015.999.866</u>	<u>6.780.733.184</u>

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Sears, Roebuck and Co	63.860.415.884	(46.719.096.728)	13.752.074.198	-
Kmart Corporation	37.083.935.994	(31.951.459.797)	46.909.497.334	-
Công ty Cổ Phần Thành Chí	2.810.565.000	(2.133.947.500)	2.810.565.000	-
Các khoản nợ xấu khác	4.415.925.534	(4.415.925.534)	4.415.925.534	(4.415.925.534)
	<u>108.170.842.412</u>	<u>(85.220.429.559)</u>	<u>67.888.062.066</u>	<u>(4.415.925.534)</u>

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý chủ yếu là giá trị tài sản tổn thất trong vụ cháy kho vải xảy ra vào tháng 9 năm 2017. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với công ty bảo hiểm để xác định số tiền sẽ được đền bù.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	36.155.442.313	-	27.132.157.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	234.650.843.452	-	182.445.063.938	-
Công cụ, dụng cụ	3.087.529.501	-	1.563.059.357	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	211.435.272.430	-	232.718.112.757	-
Thành phẩm	627.790.144.829	(20.606.823.645)	356.244.242.396	(18.477.833.351)
Hàng hóa	3.435.423.504	-	1.338.093.372	-
Hàng gửi bán	42.076.603.739	-	22.826.674.894	-
	<u>1.158.631.259.768</u>	<u>(20.606.823.645)</u>	<u>824.267.404.066</u>	<u>(18.477.833.351)</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	18.477.833.351	10.838.413.549
Trích lập trong năm	2.128.990.294	7.639.419.802
Tại ngày cuối năm	<u>20.606.823.645</u>	<u>18.477.833.351</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	417.080.220.974	716.736.252.403	26.038.706.895	24.424.808.958	152.472.449.519	1.336.752.438.749
Tăng trong năm	200.000.000	2.934.555.000	2.840.075.090	252.004.000	431.818.182	6.658.452.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.459.690.520	18.124.079.820	-	1.394.452.553	15.761.159.099	86.739.381.992
Kết chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	36.749.061.529	-	-	-	36.749.061.529
Thanh lý	(20.454.984.900)	(158.287.757.498)	(2.331.939.154)	(988.964.376)	(31.342.291.632)	(1.213.405.937.560)
Số dư cuối năm	448.284.926.594	616.256.191.254	26.546.842.831	25.082.301.135	137.323.135.168	1.253.493.396.982
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	125.623.035.790	403.320.073.390	14.132.485.214	11.026.144.871	105.606.771.967	659.708.511.232
Khấu hao trong năm	9.345.403.719	43.374.121.490	2.488.621.762	2.552.357.333	7.738.934.728	65.499.439.032
Kết chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	10.209.892.151	-	-	-	10.209.892.151
Thanh lý	(4.280.619.535)	(131.204.171.011)	(2.033.561.677)	(675.775.034)	(30.426.896.416)	(168.621.023.673)
Số dư cuối năm	130.687.819.974	325.699.916.020	14.587.545.299	12.902.727.170	82.918.810.279	566.796.818.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	291.457.185.184	313.416.179.013	11.906.221.681	13.398.664.087	46.865.677.552	677.043.927.517
Tại ngày cuối năm	317.597.106.620	290.556.275.234	11.959.297.532	12.179.573.965	54.404.324.889	686.696.578.240

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 276 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 182,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có giá trị là 228 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 332 tỷ đồng).



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	319.980.461.459
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.253.108.877
Tăng khác	12.300.000
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(36.749.061.529)
Số dư cuối năm	<u>293.496.808.807</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	36.366.695.678
Khấu hao trong năm	35.461.750.927
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(10.209.892.151)
Số dư cuối năm	<u>61.618.554.454</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>283.613.765.781</u>
Tại ngày cuối năm	<u>231.878.254.353</u>

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	220.593.931.090	5.352.549.047	23.053.152.979	248.999.633.116
Tăng trong năm	-	-	38.500.000	38.500.000
Thanh lý	(31.683.595.678)	-	(1.050.604.762)	(32.734.200.440)
Số dư cuối năm	<u>188.910.335.412</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>22.041.048.217</u>	<u>216.303.932.676</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	11.028.792.874	4.709.291.020	8.978.092.003	24.716.175.897
Khấu hao trong năm	446.062.470	482.443.521	3.172.468.857	4.100.974.848
Thanh lý	-	-	(1.050.604.762)	(1.050.604.762)
Số dư cuối năm	<u>11.474.855.344</u>	<u>5.191.734.541</u>	<u>11.099.956.098</u>	<u>27.766.545.983</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>209.565.138.216</u>	<u>643.258.027</u>	<u>14.075.060.976</u>	<u>224.283.457.219</u>
Tại ngày cuối năm	<u>177.435.480.068</u>	<u>160.814.506</u>	<u>10.941.092.119</u>	<u>188.537.386.693</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8,8 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có giá trị là 7,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8,6 tỷ đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Tòa nhà cho thuê</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	4.880.731.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	10.139.596
Khấu hao trong năm	121.675.152
Số dư cuối năm	<u>131.814.748</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>4.870.592.078</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.748.916.926</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	2.077.562.684	23.831.402.422
Tăng trong năm	132.255.948.203	90.827.556.428
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.739.381.992)	(67.468.500.002)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(10.253.108.877)	(25.717.110.817)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(9.630.480.178)
Kết chuyển khác	(8.134.552.707)	(9.765.305.169)
Tại ngày cuối năm	<u>29.206.467.311</u>	<u>2.077.562.684</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.590.936.402	-
Mua sắm máy móc, thiết bị	19.661.914.894	1.599.653.593
Các dự án khác	953.616.015	477.909.091
	<u>29.206.467.311</u>	<u>2.077.562.684</u>

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	34.832.907.960	92.337.112.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	27.105.927.080	4.319.450.432
	61.938.835.040	96.656.562.432
Trừ: lợi thể thương mại	-	(6.384.523.879)
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	61.938.835.040	90.272.038.553
Tổng tài sản	545.173.706.253	360.304.523.003
Tổng công nợ	252.935.565.863	1.509.389.874
Tài sản thuần	292.238.140.390	358.795.133.129
Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết	61.938.835.040	90.272.038.553
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần	4.587.792.179	(20.371.569.749)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.101.784.438	(4.760.253.492)

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thăng	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt may Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty Cổ phần S.Y Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.449.600.000	2.449.600.000
	5.827.050.000	5.827.050.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	(1.088.500.000)	(1.088.500.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thuần	4.738.550.000	4.738.550.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	115.795.933.126	141.918.475.336
Tăng trong năm	13.268.049.546	9.956.507.804
Phân bổ chi phí trong năm	(10.750.116.142)	(13.302.959.503)
Chi phí quyền thuê đất chuyển nhượng	(6.632.997.120)	(22.953.336.251)
Tặng khác	(85.002.113)	177.245.740
Tại ngày cuối năm	111.595.867.297	115.795.933.126

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	97.878.794.258	105.441.113.961
Chi phí khác	13.717.073.039	10.354.819.165
	111.595.867.297	115.795.933.126

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở xưởng may Vĩnh Long với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 63,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 65,1 tỷ) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	22.788.666.892	7.703.830.460
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đánh giá lại quyền sử dụng đất đi góp vốn	2.548.816.238	2.548.816.238
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(291.569.491)	(271.449.283)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.045.913.639	9.981.197.415

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	291.569.491	271.449.283
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(291.569.491)	(271.449.283)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
Tianweini (Shanghai) Trade Co., Ltd.	10.215.493.592	29.667.773.387
Kyung-In Synthetic Corporation	21.236.209.125	18.846.030.473
Các nhà cung cấp khác	213.303.737.421	227.155.141.157
	244.755.440.138	275.668.945.017
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 46)	55.154.404.608	16.411.753.215
	299.909.844.746	292.080.698.232

Các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được thanh toán khi đến hạn.

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Major Pole Group Limited	-	19.669.695.000
Chiết khấu khoản phải thu	142.427.947.680	109.722.270.165
Các khách hàng khác	34.187.927.415	30.589.857.391
	176.615.875.095	159.981.822.556

Chiết khấu khoản phải thu thể hiện khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.783.933	78.058.471.215	(65.756.688.579)	22.806.566.569
Thuế thu nhập cá nhân	425.055.286	19.804.069.015	(18.884.498.492)	1.344.625.809
Thuế giá trị gia tăng	213.785.777	7.613.441.622	(7.817.736.559)	9.490.840
Thuế nhà thầu	-	711.237.818	(696.458.871)	14.778.947
Thuế khác	-	904.435.967	(904.435.967)	-
	11.143.624.996	107.091.655.637	(94.059.818.468)	24.175.462.165

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.528.499.380	1.604.839.830
Cổ tức phải trả	153.122.985	191.018.470
Ký cược, ký quỹ	10.037.876.750	9.206.702.732
Các khoản phải trả khác	3.344.802.692	3.274.234.147
	16.064.301.807	14.276.795.179

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	913.917.530.156	2.969.989.446.795	2.946.956.163.650	890.884.247.011
SinoPac	37.979.446.318	76.090.278.352	38.110.832.034	-
Hồ Chí Minh				
Vietcombank Hồ Chí Minh	392.260.910.599	1.407.579.689.033	1.395.806.909.749	380.488.131.315
BIDV Hóc Môn	278.316.266.363	746.595.062.142	714.386.490.316	246.107.694.537
Vietinbank Hồ Chí Minh	100.557.995.553	634.590.514.487	785.797.792.988	251.765.274.054
VIB Chi nhánh FDI	-	-	12.523.147.105	12.523.147.105
MB Bắc Sài Gòn	104.802.911.323	105.133.902.781	330.991.458	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.790.241.358	96.747.778.512	80.949.108.568	77.991.571.414
Vay dài hạn đến hạn trả	49.807.067.792	50.991.979.083	36.102.566.273	34.917.654.982
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.983.173.566	45.755.799.429	44.846.542.295	43.073.916.432
	1.007.707.771.514	3.066.737.225.307	3.027.905.272.218	968.875.818.425

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Hạn mức tín dụng</u>	<u>Thời hạn tín dụng</u>	<u>Tài sản thế chấp</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh")	600.000.000.000 đồng	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ("BIDV Hóc Môn")	600.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho và Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank Hồ Chí Minh")	400.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Sinopac Hồ Chí Minh")	3.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("MB Bank Bắc Sài Gòn")	5.000.000 Đô-la Mỹ	6 tháng	Tín chấp
	5.000.000 Đô-la Mỹ	6 tháng	Hàng tồn kho

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn được xác định theo từng lần nhận nợ.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả do cổ phần hóa	17.876.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ của khách hàng	1.161.787.090	1.169.340.090
	19.037.787.090	19.045.340.090

Phải trả do cổ phần hóa thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá lại các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u> Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
		<u>Tăng</u> VND	<u>Giảm</u> VND	
Vay dài hạn	143.163.241.392	1.347.112.060	51.035.415.522	192.851.544.854
<i>Vietcombank Hồ Chí Minh</i>	<i>100.652.000.000</i>	<i>-</i>	<i>35.550.000.000</i>	<i>136.202.000.000</i>
<i>BIDV Hóc Môn</i>	<i>42.511.241.392</i>	<i>1.347.112.060</i>	<i>15.485.415.522</i>	<i>56.649.544.854</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	78.972.336.634	22.728.828.835	44.453.994.323	100.697.502.122
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>78.972.336.634</i>	<i>22.728.828.835</i>	<i>44.453.994.323</i>	<i>100.697.502.122</i>
	222.135.578.026	24.075.940.895	95.489.409.845	293.549.046.976

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước cho mục đích đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định, chi tiết như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số hợp đồng</u>	<u>Hạn mức tín dụng</u>	<u>Thời hạn tín dụng</u>
Vietcombank Hồ Chí Minh	0008/DTDA/15CD	140.202.000.000 VND	6 năm
BIDV Hóc Môn	01/2016/93435/HĐTD 01/2017/93435/HĐTD	83.231.000.000 VND 2.497.500 USD	7 năm 5 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.15.04/CTTC 72.16.01/CTTC 72.16.02/CTTC 72.16.03/CTTC 72.16.04/CTTC 72.16.05/CTTC 72.16.06/CTTC 72.16.08/CTTC 72.16.10/CTTC 72.16.11/CTTC 72.16.12/CTTC 86.17.03/CTTC 86.17.04/CTTC 86.17.07/CTTC 67.18.14/CTTC 86.18.02/CTTC	275.200 USD 382.400 USD 239.760 USD 49.880.000 JPY 510.400 USD 348.000 USD 112.480 USD 72.000 CHF 313.968 USD 1.138.564 USD 523.200 USD 60.000.000.000 VND 413.800 USD 240.000 USD 332.000 USD 64.898.400 JPY	5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 5 năm 4 năm 5 năm 2 năm 5 năm 5 năm

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được xác định theo lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	49.807.067.792	34.917.654.982
Trong năm thứ hai	82.357.067.792	50.508.009.792
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	60.806.173.600	142.343.535.062
	192.970.309.184	227.769.199.836
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	49.807.067.792	34.917.654.982
Số phải trả sau 12 tháng	143.163.241.392	192.851.544.854

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả do thuê tài chính	134.180.063.066	164.822.127.229	122.955.510.200	143.771.418.554
Trong vòng một năm	50.216.095.800	39.853.462.747	43.983.173.566	31.796.157.167
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	83.963.967.266	124.968.664.482	78.972.336.634	111.975.261.387
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	11.224.553.036	21.050.708.752	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	122.955.510.030	143.771.418.477	122.955.510.200	143.771.418.554
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			43.983.173.566	43.073.916.432
Số phải trả sau 12 tháng			78.972.336.634	100.697.502.122

29. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ nắm giữ 5% số lượng cổ phần trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 27 tháng 02 năm 2019 và 21 tháng 02 năm 2018 như sau:

	Tại ngày 27/02/2019			Tại ngày 21/02/2018		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	23.451.054	43,24	234.510.540.000	22.334.338	43,24	223.343.380.000
Khác	30.678.551	56,57	306.785.510.000	29.219.041	56,57	292.190.410.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,19	1.004.500.000	100.450	0,19	1.004.500.000
	54.230.055	100	542.300.550.000	51.653.829	100	516.538.290.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã phát hành	54.230.055	51.653.829
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>54.129.605</u>	<u>51.553.379</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

MINH H. KH.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	200.906.214.470	908.275.046.193
Tăng vốn	24.538.780.000	-	-	-	-	-	24.538.780.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	191.766.341.134	191.766.341.134
Phân phối quỹ	-	-	-	27.121.339.680	5.714.523.154	(44.505.290.938)	(11.669.428.104)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(49.088.530.500)	(49.088.530.500)
Số dư đầu năm nay	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	33.152.526.267	299.078.734.166	1.063.822.208.723
Tăng vốn	25.762.260.000	-	-	-	-	-	25.762.260.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	259.132.114.147	259.132.114.147
Phân phối quỹ (i)	-	-	-	61.181.591.402	9.696.249.970	(100.182.457.103)	(29.304.615.731)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	-	(51.538.949.500)	(51.538.949.500)
Số dư cuối năm nay	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	259.454.164.692	42.848.776.237	406.489.441.710	1.267.873.017.639

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 06 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 06 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2017 với số tiền là 51.538.949.500 đồng tương đương 10% mệnh giá cổ phiếu, trong đó 5% mệnh giá cổ phiếu bằng tiền và 5% mệnh giá cổ phiếu bằng cổ phiếu thưởng.

Theo Quyết định số 213/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 6 năm 2018, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc phát hành cổ phần tăng thêm. Số lượng cổ phần tăng thêm có hiệu lực niêm yết kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Theo Quyết định số 2A/2018/QĐ-HDQT ngày 24 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ là 5% mệnh giá cổ phiếu bằng tiền mặt vào ngày 19 tháng 3 năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được tính như sau:

Vốn điều lệ của công ty con	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND
Trong đó:			
Vốn góp từ Công ty mẹ	15.395.000.000	37.645.950.000	127.320.000.000
Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	6.305.000.000	550.000.000	-
	29,06%	1,44%	14,67%

Tỷ suất lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Tài sản thuần				
Tổng tài sản	34.418.945.093	62.420.053.615	137.107.981.585	233.946.980.293
Tổng công nợ	8.053.803.388	487.499.529	9.973.060.520	18.514.363.437
Tài sản thuần	26.365.141.705	61.932.554.086	127.134.921.065	215.432.616.856
Trong đó:				
Vốn góp chủ sở hữu	21.700.000.000	38.195.950.000	127.320.000.000	187.215.950.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.253.706.919	-	-	1.253.706.919
Quỹ khác	152.146.762	-	-	152.146.762
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	3.259.288.024	23.736.604.086	(185.078.935)	26.810.813.175
	7.660.788.099	891.793.626	(27.151.080)	8.525.430.645
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				
Trong đó:				
Vốn góp chủ sở hữu	6.305.000.000	550.000.000	-	6.855.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	364.327.230	-	-	364.327.230
Quỹ khác	44.213.849	-	-	44.213.849
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	947.247.020	341.793.626	(27.151.080)	1.261.889.566

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty con	3.306.044.984	23.836.222.651	(3.000.000)	27.139.267.635
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	960.736.672	343.228.077	(440.100)	1.303.524.649

Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm	6.855.000.000	(389.404.000)	98.470.468	-	1.231.988.772	7.796.055.240
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.303.524.649	1.303.524.649
Phân phối quỹ	-	389.404.000	265.856.762	44.213.849	(920.543.855)	(221.069.244)
Cổ tức	-	-	-	-	(353.080.000)	(353.080.000)
Số cuối năm	6.855.000.000	-	364.327.230	44.213.849	1.261.889.566	8.525.430.645

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài (Xem Thuyết minh số 43):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Trong vòng một năm	7.672.354.627	7.656.974.695
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.158.604.604	18.274.022.844
- Sau năm năm	48.943.265.805	49.521.319.434
	68.774.225.036	75.452.316.973

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.523.874	1.591.897
Yên Nhật (JPY)	94.983	96.435
Euro (EUR)	188	199

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
May mặc và dệt may		
Doanh thu	3.615.495.879.502	3.166.775.528.972
Giá vốn	2.954.064.792.635	2.681.220.618.737
Lợi nhuận gộp	661.431.086.867	485.554.910.235
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	42.609.281.176	37.320.132.104
Giá vốn	28.192.764.406	23.957.675.249
Lợi nhuận gộp	14.416.516.770	13.362.456.855
Khác		
Doanh thu	3.905.557.509	4.975.106.491
Giá vốn	982.042.692	1.011.082.675
Lợi nhuận gộp	2.923.514.817	3.964.023.816

Báo cáo tài chính hợp nhất không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản do Ban Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước		
Doanh thu	397.629.116.886	306.213.565.677
Giá vốn	317.951.794.360	272.164.183.374
Lợi nhuận gộp	79.677.322.526	34.049.382.303
Xuất khẩu		
Doanh thu	3.264.381.601.301	2.902.857.201.890
Giá vốn	2.665.287.805.373	2.434.025.193.287
Lợi nhuận gộp	599.093.795.928	468.832.008.603



34. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	3.541.172.345.358	3.056.266.010.255
Phí gia công	76.757.754.530	111.130.341.149
Khác	46.514.838.685	42.295.238.596
	3.664.444.938.573	3.209.691.590.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 46)	994.849.553.054	812.219.678.334
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(2.434.220.386)	(620.822.433)
	3.662.010.718.187	3.209.070.767.567

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.926.210.625.800	1.734.682.778.503
Chi phí nhân công	650.661.998.047	578.644.020.267
Chi phí khấu hao	46.000.913.072	49.432.159.564
Chi phí sản xuất chung	359.384.020.122	342.419.335.652
Chi phí khác	982.042.692	1.011.082.675
	2.983.239.599.733	2.706.189.376.661

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.800.046.115.944	1.605.994.987.892
Chi phí nhân công	839.473.254.391	678.208.742.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.183.839.959	106.159.907.651
Chi phí dịch vụ bên ngoài	650.155.314.764	593.649.355.391
Chi phí khác	239.114.539.476	145.797.733.245
	3.633.973.064.534	3.129.810.727.067

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.660.488.635	7.952.218.591
Cổ tức được chia	359.173.200	310.423.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.890.552.209	17.756.975.613
	31.910.214.044	26.019.617.404

38. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	51.903.106.747	47.846.984.986
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	-	(658.346.950)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.306.458.460	12.966.736.977
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	7.028.393.798	-
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Thành Chí	-	10.941.057.857
Khác	232.605.125	355.117.113
	89.470.564.130	71.451.549.983

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	641.605.861	694.102.938
Chi phí nhân viên	54.233.137.803	47.203.567.626
Chi phí khấu hao	442.356.559	215.939.647
Chi phí mua ngoài	46.993.218.371	29.722.800.232
Chi phí khác	41.486.701.383	34.389.644.603
	143.797.019.977	112.226.055.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Đồ dùng văn phòng	4.065.060.623	4.659.689.064
Chi phí nhân viên	73.049.443.287	72.882.607.246
Chi phí khấu hao	7.063.552.252	6.737.244.221
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	79.336.764.525	634.979.500
Chi phí mua ngoài	13.986.926.715	13.036.236.333
Chi phí khác	52.540.954.463	49.618.216.381
	230.042.701.865	147.568.972.745

40. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	30.740.862.387	2.924.412.630
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	271.360.102	965.484.820
Lãi từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	17.160.081.955	41.230.404.486
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty liên kết tại ngày mua	26.946.274.008	-
Thu nhập khác	476.003.136	1.283.566.965
	75.594.581.588	46.403.868.901

41. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	196.465.765	875.889.893
Chi phí khác	441.553.000	3.270.663.281
	638.018.765	4.146.553.174

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	81.893.877.683	42.931.869.283
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(3.837.882.105)	1.563.633.599
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.055.995.578	44.495.502.882

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	323.429.393.787	235.151.492.771
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	86.039.994.630	35.938.039.357
- Tăng thu nhập chịu thuế	115.743.792.805	54.743.432.220
- Giảm thu nhập chịu thuế	(29.703.798.175)	(18.805.392.863)
Thu nhập tính thuế	409.469.388.417	271.089.532.128
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	-	225.720.742.971
+ Thu nhập khác	409.469.388.417	45.368.789.157
Thuế suất áp dụng		
+ Đối với thu nhập từ các hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	-	15%
+ Đối với thu nhập khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.893.877.683	42.931.869.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	81.893.877.683	42.931.869.283

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.062.240.587	1.960.123.571
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.062.240.587	1.960.123.571

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%. Năm 2018, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

43. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9.574.302.019	9.012.012.087

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Hòa Phú – Tỉnh Vĩnh Long và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết đầu tư vốn trong tương lai như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5.168.154.133	2.535.269.262
Mua sắm máy móc thiết bị	29.325.837.202	2.402.528.698
Khác	414.293.076	414.293.076
	34.908.284.411	5.352.091.036

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	259.132.114.147	191.766.341.134
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.869.817.122	28.764.951.170
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	220.262.297.025	163.001.389.964
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.129.605	54.129.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.069	3.011

Để đảm bảo tính so sánh, quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay dùng để loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018.

Trình bày lại số liệu năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trong năm Công ty chia cổ phiếu bằng cổ tức. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		51.553.379	2.576.226	54.129.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.162	(151)	3.011

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.229.843.349.540	1.262.424.865.401
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(216.257.327.777)	(130.484.287.864)
Nợ thuần	1.013.586.021.763	1.131.940.577.537
Vốn chủ sở hữu	1.276.398.448.284	1.071.618.263.963
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,79	1,06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.257.327.777	130.484.287.864
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.565.000.000	151.125.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.404.828.852	456.764.152.426
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.738.550.000
	684.965.706.629	743.111.990.290
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	122.955.510.200	143.771.418.554
Các khoản vay	1.106.887.839.340	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	315.974.146.553	306.357.493.411
Chi phí phải trả	4.352.038.944	12.699.977.913
	1.550.169.535.037	1.581.482.336.725

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	419.574.674.083	504.166.574.048	1.141.148.795.300	1.152.279.966.352
Euro (EUR)	4.965.658	5.383.588	362.820.800	-
Yên Nhật (JPY)	19.723.220	19.300.501	-	-
	419.599.362.961	504.191.258.137	1.141.511.616.100	1.152.279.966.352

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>36.078.706.061</u>	<u>32.405.669.615</u>

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro và Yên Nhật, mức tăng/giảm của Euro và Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 22.137.756.787 đồng (năm trước: 22.373.068.937 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phần do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phần đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phần bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phần như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phần là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty khác. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các ngân hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khoản phải thu khách hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác ngoại trừ các khách hàng đã trích lập dự phòng như đã nêu tại Thuyết minh số 10. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.257.327.777	-	216.257.327.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.565.000.000	-	202.565.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.399.828.852	5.000.000	261.404.828.852
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	680.222.156.629	4.743.550.000	684.965.706.629
Các khoản nợ thuê tài chính	43.983.173.566	78.972.336.634	122.955.510.200
Các khoản vay	963.724.597.948	143.163.241.392	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	315.974.146.553	-	315.974.146.553
Chi phí phải trả	4.352.038.944	-	4.352.038.944
	1.328.033.957.011	222.135.578.026	1.550.169.535.037
Chênh lệch thanh khoản thuần	(647.811.800.382)	(217.392.028.026)	(865.203.828.408)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.484.287.864	-	130.484.287.864
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.125.000.000	-	151.125.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456.759.152.426	5.000.000	456.764.152.426
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	738.368.440.290	4.743.550.000	743.111.990.290
Các khoản nợ thuê tài chính	43.073.916.432	100.697.502.122	143.771.418.554
Các khoản vay	925.801.901.993	192.851.544.854	1.118.653.446.847
Phải trả người bán và phải trả khác	306.357.493.411	-	306.357.493.411
Chi phí phải trả	12.699.977.913	-	12.699.977.913
	1.287.933.289.749	293.549.046.976	1.581.482.336.725
Chênh lệch thanh khoản thuần	(549.564.849.459)	(288.805.496.976)	(838.370.346.435)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 28.



46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (đã thoái vốn kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2018)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (góp vốn kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2018)	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India Pvt. Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Eland World Limited	660.667.132.495	574.841.667.040
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	512.883.000	6.199.501.456
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	78.105.287	2.177.090.301
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	189.038.906.013	131.531.522.756
Eland Fashion Hong Kong - Taiwan Branch	-	4.612.070.131
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	168.599.000	430.234.301
Eland Fashion Hong Kong Limited	-	8.615.865.884
Eland Retail Limited	141.640.174.410	81.135.238.857
Công ty TNHH Eland Việt Nam	1.985.193.817	2.270.901.197
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	758.559.032	405.586.411
	994.849.553.054	812.219.678.334
Mua hàng		
Eland World Limited	505.224.750	3.060.232.020
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	23.856.601.517	19.115.239.001
Công ty TNHH Eland Việt Nam	18.087.858.335	14.373.840.465
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	7.728.496.319	1.685.398.459
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	6.082.790.923	5.353.135.577
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	5.110.849.118	5.483.256.587
Eland Fashion India Pvt. Ltd	2.695.712.649	1.686.161.300
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	-	282.924.727
	64.067.533.611	51.040.188.136
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Eland Việt Nam	64.069.107.628	-
Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	551.662.247
Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	22.334.329.000	21.270.789.500

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	13.097.740.404	12.080.214.246

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Eland World Limited	48.014.387.219	169.592.155.100
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	35.735.070.619	35.906.254.964
Eland Retail Limited	623.686.001	10.353.767.960
Công ty TNHH Eland Việt Nam	137.971.403	204.880.344
Công ty Cổ phần S.Y VINA	164.649.000	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	433.030.400	-
	85.108.794.642	216.057.058.368

Các khoản phải thu khác

Eland World Limited	241.114.426	-
---------------------	-------------	---

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	5.940.745.248	5.006.533.007
Eland World Limited	-	1.371.352.465
Công ty TNHH Eland Việt Nam	46.860.798.065	7.069.569.052
Wish Trading (Shanghai) Co.Ltd	114.779.507	834.172.841
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	-	115.818.024
Công ty Cổ phần S.Y VINA	1.759.535.099	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	478.546.689	2.014.307.826
	55.154.404.608	16.411.753.215

Trả trước người bán

Eland Fashion India Pvt. Ltd	1.739.694.500	-
------------------------------	---------------	---

Lãi vay phải trả

E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	7.902.543.679
------------------------------	---	---------------

47. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.457.847.455 đồng là số tiền lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm 1.357.246.416 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.625.206.459 đồng, là số tiền lãi trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên tiền lãi vay đã trả trong năm đã bao gồm 9.036.763.004 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 44.848.375.191 đồng (năm 2017: không đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 21.193.285.010 đồng (năm 2017: 14.833.688.880 đồng), là tài sản mua thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.



Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm số tiền 24.669.695.000 đồng là số tiền người mua đã trả trước trong năm trước.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 153.122.985 đồng là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán (năm 2017: 191.018.470 đồng) và khoản tiền 25.762.260.000 đồng là khoản cổ tức được trả bằng cổ phiếu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Đồng thời, vốn góp trong năm không thể hiện khoản phi tiền tệ này.

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	77.997.750.421	(31.593.881.520)	46.403.868.901
Chi phí khác	32	35.740.434.694	(31.593.881.520)	4.146.553.174

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

